

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ VÕ
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

- Bản án số: 03/2019/DS-ST
- Ngày: 14/ 5/2019.
- V/v: Tranh chấp tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ- TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Hoàng Ngọc Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Thục.

2. Ông Nguyễn Kim Trị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Võ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương -Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Võ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2019/TLST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/ 2019/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: thôn ĐK, xã PL, huyện QV, tỉnh BN.

-Bị đơn: Ông Lê Quang L, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: thôn VP, xã CP, huyện QV, tỉnh BN.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1970- Chồng bà B ủy quyền cho bà B.

Địa chỉ: thôn ĐK, xã PL, huyện QV, tỉnh BN. .

+ Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1977- Vợ ông L ủy quyền cho ông L. Địa chỉ: thôn TL, xã ĐL, huyện QV, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là bà B trình bày tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:

Tôi giữ nguyên yêu cầu và phạm vi khởi kiện, không sửa đổi, thay đổi hay rút yêu cầu khởi kiện. Tôi cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Tôi và vợ chồng anh L có quan hệ làm ăn với nhau từ hơn 10 năm nay. Vợ chồng anh L lấy hàng tiểu quách của nhà tôi đi bán, khi lấy hàng hai bên có thỏa thuận có đồng nợ, đồng trả, tức là vợ chồng tôi nhất trí cho vợ chồng anh L nợ một phần tiền, nhưng đến cuối năm thì phải thanh toán hết dứt điểm từng năm một. Đến hết năm 2014 vợ chồng tôi bán tiểu quách cho vợ chồng anh L, vợ chồng anh L còn nợ vợ chồng tôi tổng số tiền là 78.000.000đ. Sau đó vợ chồng anh L không trả cho tôi nữa, mặc dù vợ chồng tôi đòi nhiều lần. Ngày 28/12/2016 sau nhiều lần tôi đến đòi thì anh L mới ký chốt sổ với tôi là còn nợ vợ chồng tôi số tiền là 78.000.000đ. Tôi vẫn tiếp tục đến nhà anh L đòi nhiều

lần, nhưng mãi đến ngày 30/12/2017 chị Th là vợ anh L mới trả tôi thêm được 10.000.000đ, còn nợ lại là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn). Từ đó đến nay vợ chồng anh L không trả vợ chồng tôi đồng nào, mặc dù vợ chồng tôi vẫn đến đòi nhiều lần. Nên nay tôi phải khởi kiện anh L ra Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh L phải trả vợ chồng tôi số tiền còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn). Chồng tôi tên là Nguyễn Chí C, sinh năm 1970 ở cùng địa chỉ với tôi. Quá trình giải quyết ở Tòa án, vì điều kiện làm ăn chồng tôi không đến Tòa án được, nên chồng tôi đã ủy quyền toàn bộ cho tôi tham gia giải quyết vụ án này ở Tòa án. Tài liệu chứng cứ tôi đã sao nộp cho Tòa án là bản foto sổ nhận nợ của anh L ngày 28/12/2016, anh Lý ghi : Tổng em L còn nợ của chị B 78.000.000đ và ký bên dưới. Ngày 30/12/2017 chị Th vợ anh L trả tôi 10.000.000đ và có tự ghi vào sổ của tôi là : Ngày 30/12/2017 Th trả chị B 10.000.000đ (Mười triệu chẵn).

Tại phiên tòa tôi xin nộp bản gốc sổ nhận nợ trên của anh L, ngoài ra tôi không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác. Nếu anh L trả bằng hàng tiểu quách cho tôi cũng được, nhưng tôi phải xem trước hàng nếu loại bán được thì tôi mới lấy. Nếu lấy thì anh L phải mang sang cho nhà tôi. Về án phí anh L phải chịu theo quy định của pháp luật. Còn không đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi không chấp nhận cho anh L trả dần, vì nợ đã lâu và tôi cũng đã sang đòi nhiều rồi nhưng không được.

Ngoài ra tôi không trình bày và yêu cầu gì khác.

Theo bị đơn là anh Lý trình bày trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:

Trước tiên tôi nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1971 ở Đoàn Kết, Phù Lãng, Quê Võ, Bắc Ninh về việc đòi tôi số tiền tôi nợ tiền mua hàng tiểu quách của chị B là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn). Tôi với chị B làm ăn với nhau đã nhiều năm nay, từ 2005 đến nay. Nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế tôi khó khăn, còn vay nợ nhiều nên tôi chưa có tiền để trả cho chị B. Hiện tôi chỉ có hàng tiểu quách chứ không có tiền. Nên nếu chị B lấy bằng hàng thì tôi sẽ trả chị B hết luôn, theo giá hàng hiện nay tương ứng với số tiền tôi còn nợ. Hàng tiểu quách Bát Tràng chất lượng loại 1, giá 1200.000đ/bộ, nhưng tôi chỉ tính chị B 1.100.000đ/ bộ. Nhà sản xuất đóng thế nào tôi trả như thế. Chị B có quyền đến xem hàng trước. Thời hạn trả sau 3 ngày tính từ ngày hai bên thỏa thuận xong. Về án phí chị B phải chịu vì chị B kiện tôi, tôi không nhất trí chịu án phí. Còn nếu chị B không nhất trí lấy hàng, thì tôi trả tiền làm 02 lần. Lần 01 tôi trả chị B 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng chẵn), thời gian trả vào ngày 20 tháng chạp năm Kỷ Hợi, tức ngày 14/01/2020. Lần 02 tôi trả nốt chị B 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng chẵn) vào ngày 20 tháng chạp năm Mậu Tý, tức ngày 01/02/2021. Còn nếu chị B không nhất trí như trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đây là tiền nợ của cả vợ chồng tôi mua hàng của chị B, vợ tôi tên là Hoàng Thị Th, sinh năm 1977, ở cùng địa chỉ với tôi. Vợ tôi ủy quyền toàn bộ cho tôi tham gia giải quyết vụ án này ở Tòa án.

Ngoài ra tôi không trình bày và yêu cầu gì khác. Tôi cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác cho Tòa án.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Tất cả đều đã đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Việc vợ chồng anh L còn nợ vợ chồng chị B tiền mua hàng tiểu quách là có căn cứ. Thể hiện trong sổ sách của chị B, anh L trực tiếp viết: 28/12/2016 tổng em L còn nợ của chị B 78.000.000đ (Bảy tám triệu đồng chẵn) và ký tên L ở dưới. Sau đó chị Th vợ anh Lý có trả cho chị B 10.000.000đ và trực tiếp ghi vào sổ của chị B là: 30/12/2017 Th trả chị B 10.000.000đ (Mười triệu chẵn). Việc nợ và trả ở trên cả hai bên đương sự đều thống nhất. Anh L cũng thừa nhận còn nợ vợ chồng bị B số tiền 68.000.000đ. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì xác định đây là giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 281, 290- Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 235, 144, 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh L phải trả cho vợ chồng chị B số tiền nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn). Vợ chồng anh L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về việc tiến hành tố tụng của vụ án: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi, giao thông báo thụ lý vụ án cho đương sự. Quá trình giải quyết Tòa án đã giao giấy triệu tập, thông báo mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng hòa giải không thành. Tòa án đã làm thủ tục quyết định đưa vụ án ra xét xử. Sau đó đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa cho đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung của vụ án: Vợ chồng chị B và vợ chồng anh L có quan hệ làm ăn với nhau từ trước. Vợ chồng anh L mua hàng tiểu quách của vợ chồng chị B về bán. Quá trình mua bán hai bên thỏa thuận có đồng trả, đồng nợ. Đến

ngày 28/12/2016 vợ chồng anh L còn nợ vợ chồng chị B số tiền là 78.000.000đ, thể hiện trong sổ sách của chị B, anh L có ghi: 28/12/2016 tổng em Lý còn nợ của chị B 78.000.000đ (Bảy tám triệu đồng chẵn), và anh L có ký tên ở dưới. Đến ngày 30/12/2017 chị Th vợ anh Lý có trả cho chị B được 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn), trực tiếp chị Thu ghi vào sổ của chị B là: 30/12/2017 Th trả chị B 10.000.000đ (Mười triệu chẵn). Việc nợ và trả tiền ở trên anh L đều thừa nhận là đúng. Anh L cũng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B là trả cho chị B số tiền còn nợ là 68.000.000đ. Nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế của anh khó khăn, còn vay nợ nhiều nên anh chưa có tiền để trả cho chị B. Hiện anh chỉ có hàng, nếu chị B lấy bằng hàng thì anh sẽ trả chị B hết luôn, theo giá hiện nay tương ứng với số tiền anh còn nợ. Về án phí chị B phải chịu vì chị B kiện anh, nên anh không nhất trí chịu án phí. Còn nếu chị B không nhất trí lấy hàng, thì anh sẽ trả tiền cho chị B làm 02 lần. Lần 01 trả 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng chẵn), thời gian trả vào ngày 20 tháng chạp năm Kỷ Hợi, tức ngày 14/01/2020. Lần 02 trả nốt 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng chẵn) vào ngày 20 tháng chạp năm Mậu Tý, tức ngày 01/02/2021. Còn nếu chị B không nhất trí như trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng anh Lý phải trả cho vợ chồng chị số tiền còn nợ là 68.000.000đ. Về lãi suất chị B không yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, buộc vợ chồng anh L phải trả cho vợ chồng chị B số tiền còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn). Vợ chồng anh L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho chị B số tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ theo biên lai số 02917 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Về áp dụng pháp luật: Vì xác định đây là giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 688, Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều khoản chuyển tiếp).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 281, 290- Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 235, 144, 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B. Buộc vợ chồng anh Lê Quang L và chị Hoàng Thị Th phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị B

và anh Nguyễn Chí C số tiền còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của vợ chồng chị B, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng vợ chồng anh Lý còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi xuất thỏa thuận theo Khoản 1, Điều 468, Bộ luật dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì theo Khoản 2, Điều 468, Bộ luật dân sự, tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2- Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9- Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng anh L phải chịu 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn). Trả lại cho chị B số tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ theo biên lai số 02917 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân:

- TAND tỉnh.
- VKSND tỉnh, huyện.
- Thi hành án.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

Hoàng Ngọc Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Thực Nguyễn Kim Trị

Hoàng Ngọc Sơn